

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)						Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chương I: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	2 (0,5đ)			2 (2,0đ)			25 %
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	2 (0,5đ)					2 (1,0đ)	15 %
	Chương II: TÍNH CHIA HẾT TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên.	2 (0,5đ)						5 %
		Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	3 (0,75đ)			1 (1,0đ)		1 (1,0đ)	27,5 %
2	Chương IV: CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN	Hình vuông – Tam giác đều – Lục giác đều Hình chữ nhật- hình thoi, Hình bình hành, Hình thang cân	3 (0,75đ)	1 (1,0đ)				1 (1,0đ)	27,5%
Tổng số câu			12	1		3		4	20
Tỉ lệ %			40%		30%		30%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%		100%

Tổ trưởng

Người ra đề

Ban giám hiệu

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Chương I: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	Nhận biết - Nhận biết tập hợp và các phần tử của nó – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Thông hiểu – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.	2 (TN) Câu 1,2	2 (TL) Bài 2a, 2b	
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	Nhận biết - Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Vận dụng – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.	2 (TN) Câu 3,4		2 (TL) Bài 3a,b
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và</i>	Nhận biết - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội - Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Vận dụng: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành	5(TN) Câu 6,7,8,9, 10	1 (TL) Bài 4a	1 (TL) Bài 4b

	Chương II: TÍNH CHIA HẾT TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN	bội chung	tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. - Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên. - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). Vận dụng cao: - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).			
2	Chương IV: CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN	Tam giác đều, hình vuông, Lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết - Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Thông hiểu: - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). Vận dụng - Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. - Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. Nhận biết - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Thông hiểu - Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt	3 (TN) Câu 5,11,12 1 (TL) Bài 1		1 (TL) Bài 5

			nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.			
Tổng số câu				12 (TN) 1(TL)	3(TL)	4 (TL)
Tỉ lệ %				40%	30%	30%
Tỉ lệ chung				70%		30%

Tổ trưởng

Người ra đề

Ban giám hiệu

Họ và tên:.....

Thời gian: 90 phút (không kể phát đề)

Lớp: 6

<u>Điểm:</u>	<u>Nhận xét:</u>

I/ TRẮC NGHIỆM: (3,0 điểm)

Chọn đáp án đúng trong các câu trả lời đã cho ở bên dưới rồi ghi vào giấy bài làm.

Ví dụ: Câu 1 chọn đáp án A thì ghi là: 1A...

Câu 1. Cho tập hợp $B = \{1; 2; 3; 4\}$, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $2 \notin B$. B. $5 \in B$. C. $0 \in B$. D. $6 \notin A$.

Câu 2. Tập hợp nào sau đây chỉ gồm các phần tử là số tự nhiên?

- A. $\left\{\frac{1}{2}; 2\right\}$. B. $\{5, 2; 2; 3; 4\}$. C. $\left\{1\frac{1}{5}; 4\right\}$. D. $\{0; 1; 2; 3; 4\}$.

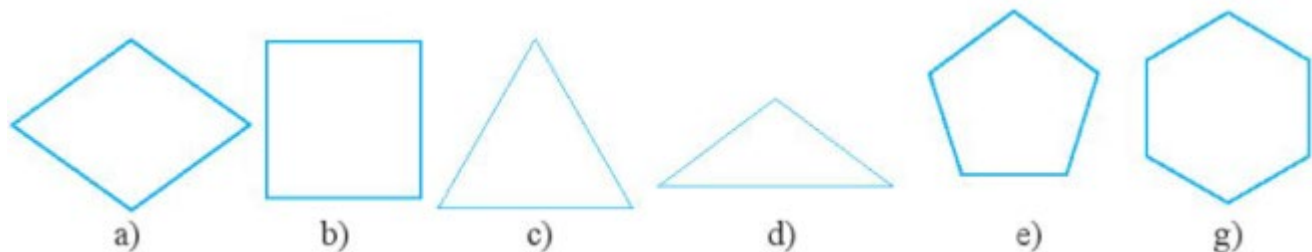
Câu 3. Với a, m, n là các số tự nhiên, khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0, m \geq n$). B. $a^m : a^n = a^{m+n}$ ($a \neq 0$).
C. $a^m : a^n = a^{m \cdot n}$ ($a \neq 0$). D. $a^m : a^n = m - n$ ($a \neq 0$).

Câu 4. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không chứa dấu ngoặc là

- A. Cộng trừ $\rightarrow$ Nhân chia $\rightarrow$ Lũy thừa.
B. Nhân chia $\rightarrow$ Cộng trừ $\rightarrow$ Lũy thừa.
C. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân chia $\rightarrow$ Cộng trừ.
D. Nhân chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng trừ.

Câu 5: Quan sát các hình dưới đây và cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?



- A. Hình vuông là b), tam giác đều là d), lục giác đều là e).
B. Hình vuông là a), tam giác đều là c), lục giác đều là g).
C. Hình vuông là a), tam giác đều là d), lục giác đều là e).
D. Hình vuông là b), tam giác đều là c), lục giác đều là g).

Câu 6. Số tự nhiên nào sau đây chia cho 4 dư 1?

- A. 8. B. 9. C. 10. D. 11.

Câu 7. Số tự nhiên nào sau đây chia hết cho 9?

- A. 126. B. 259. C. 430. D. 305.

Câu 8. Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

A. 4.

B. 9.

C. 17.

D. 25.

Câu 9. Số tự nhiên nào sau đây là ước của 9?

A. 0.

B. 3.

C. 2.

D. 10.

Câu 10. Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

A. $\frac{25}{12}$.

B. $\frac{14}{6}$.

C. $\frac{28}{16}$.

D. $\frac{21}{15}$.

Câu 11. Khi mô tả các yếu tố của hình vuông, khẳng định nào sau đây **sai**?

A. Hình vuông có 4 cạnh bằng nhau.

B. Hình vuông có 4 góc vuông.

C. Hình vuông có các cạnh đối không bằng nhau.

D. Hình vuông có hai đường chéo bằng nhau.

Câu 12. Hình nào sau đây là hình bình hành?



Hình A



Hình B



Hình C



Hình D

A. Hình A.

B. Hình B.

C. Hình C.

D. Hình D.

II/ TỰ LUẬN: (7,0 điểm)

Bài 1. (2,0 điểm) Trong hình vẽ bên gọi tên các đỉnh, cạnh của hình lục giác đều.

Bài 2. (2,0 điểm)

a) Viết tập hợp A các số tự nhiên không vượt quá 10.

b) Viết các số 14 và 27 bằng số La Mã.

Bài 3. (1,0 điểm)

a) Thực hiện phép tính: $350 - (25 + 5^2)$.

b) Tìm Ư(24)

Bài 4. (2,0 điểm)

a) Không thực hiện phép tính xét xem $(360 + 981)$ có chia hết cho 9 không?.

b) Phân tích số 120 ra thừa số nguyên tố.

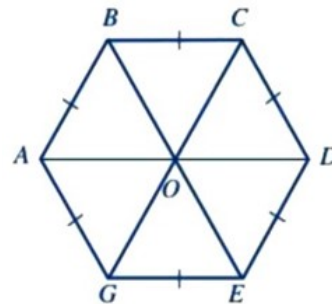
Bài 5. (1,0 điểm) Một khu đất hình chữ nhật có diện tích 256 m^2 , chiều rộng là 8 m. Xung quanh khu đất người ta đóng cọc để rào xung quanh, biết rằng khoảng cách giữa hai cọc liền nhau là 4m. Hỏi cần bao nhiêu cọc để đủ rào xung quanh khu đất đó.

.....HẾT.....

Người duyệt đề

Người ra đề

Ban giám hiệu



HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: TOÁN 6 – NĂM HỌC 2025 – 2026

Thời gian: 90 phút

I/ TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Mỗi câu trả lời đúng: 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	D	A	C	D	B	A	C	B	A	C	B

II/ TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Nội Dung	Điểm
1 (1,0đ)	Đỉnh: A;B;C;D;E;G Cạnh: AB;BC;CD;DE;EG;GA	0,5 0,5
2 (2,0đ)	a) $A = \{0;1;2;3;4;5;6;7;8;9;10\}$ b) XIV, XXVII	1,0 1,0
3 (1,0đ)	$350 - (25 + 5^2)$ a) $= 350 - (25 + 25)$ $= 350 - 50$ $= 300$ b) $U(24) = \{1;2;3;4;6;8;12;24\}$	0,2 0,2 0,1 0,5
4 (2,0đ)	a) Vì $360:9, 981:9$ nên $(360 + 981) : 9$ b) Phân tích đúng. Vậy $120 = 2^3.3.5$	1,0 0,75 0,25
5 (1,0đ)	Chiều dài khu đất là: $256 : 8 = 32$ (m) Chu vi khu đất hình chữ nhật là: $(8 + 32).2 = 80$ (m) Cần số cọc là: $80 : 4 = 20$ (cọc) Vậy cần 20 cọc để đủ rào xung quanh khu đất đó.	0,25 0,25 0,25 0,25

* **Lưu ý:** Mọi cách giải khác đúng vẫn cho điểm tối đa.

Người duyệt đề

Người ra đề